

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 1256/ GP-UB ngày 16 tháng 6 năm 1994

Giấy chứng nhận 0100364579 ngày 29 tháng 2 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 19 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 20 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vladislavs Savkins	Chủ tịch
	Ông Võ Văn Mai	Phó Chủ tịch (từ ngày 18 tháng 2 năm 2014)
		Thành viên (đến ngày 17 tháng 2 năm 2014)
	Ông Hoàng Việt Hà	Phó chủ tịch
	Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2013)
	Ông David Đỗ	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Phạm Việt Giang	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 2 năm 2014)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2014)
	Ông Võ Văn Mai	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2014)
	Ông Phạm Việt Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký 152 Thụy Khuê
Quận Tây Hồ, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.


Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HIPT
Phạm Việt Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31 -03- 2014**

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31-03-2014, được trình bày từ trang 5 đến 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán của chúng tôi ngày 29 tháng 3 năm 2013 về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do các ảnh hưởng tiềm tàng của các điều chỉnh có thể được xác định là cần thiết nếu chúng tôi có thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính có thể thu hồi được của các khoản phải thu thương mại từ Công ty TNHH HIPT Mobile (“HIPT Mobile”) với giá trị ghi sổ thuần là 15 tỷ VND (khoản phải thu khách hàng có giá trị là 20 tỷ VND trừ đi dự phòng phải thu khó đòi là 5 tỷ VND).

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã lập thêm khoản dự phòng phải thu khó đòi với giá trị là 5 tỷ VND cho khoản phải thu khách hàng từ Công ty TNHH HIPT Mobile có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10 tỷ VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán được cho là cần thiết để thu thập được đầy đủ bằng chứng về khả năng thu hồi của khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với dự phòng phải thu khó đòi, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập, lợi nhuận thuần và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

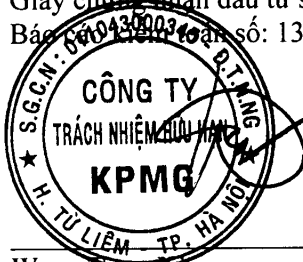
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng nếu có của các vấn đề trình bày trong phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Bản ghi số: 13-02-014-c



Wang Toun Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2014**

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		519.708.774.669	387.673.285.213
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.649.220.171	109.812.865.231
Tiền	111		44.147.575.877	41.037.313.001
Các khoản tương đương tiền	112		1.501.644.294	68.775.552.230
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	72.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		72.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	281.559.445.487	144.845.967.757
Phải thu khách hàng	131		129.353.676.324	69.660.513.346
Trả trước cho người bán	132		18.726.179.004	4.307.911.181
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	5	139.135.555.457	66.604.752.890
Các khoản phải thu khác	135	5	9.415.678.866	14.312.112.892
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	29	(15.071.644.164)	(10.039.322.552)
Hàng tồn kho	140	6	116.261.717.064	52.013.859.573
Hàng tồn kho	141		116.721.102.471	52.471.172.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(459.385.407)	(457.312.706)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.238.391.947	11.000.592.652
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	699.496.992
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.238.391.947	10.301.095.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		203.664.748.029	201.781.854.591
Các khoản phải thu dài hạn	210		403.129.000	449.855.400
Phải thu dài hạn khác	218		403.129.000	449.855.400
Tài sản cố định	220		43.461.562.861	46.725.314.520
Tài sản cố định hữu hình	221	8	38.757.116.140	43.878.018.332
Nguyên giá	222		61.186.758.535	63.071.350.125
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.429.642.395)	(19.193.331.793)
Tài sản cố định vô hình	227	9	4.704.446.721	2.847.296.188
Nguyên giá	228		6.842.634.903	4.348.181.131
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.138.188.182)	(1.500.884.943)
Bất động sản đầu tư	240	10	19.877.994.578	21.087.293.299
Nguyên giá	241		24.789.857.165	24.789.857.165
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.911.862.587)	(3.702.563.866)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	138.406.596.691	131.175.591.265
Đầu tư vào công ty con	251		105.756.570.000	105.756.570.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		23.000.000.000	22.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		37.712.500.000	31.312.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.062.473.309)	(28.643.478.735)
Tài sản dài hạn khác	260		1.515.464.899	2.343.800.107
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.503.557.882	1.549.488.512
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	770.698.506
Tài sản dài hạn khác	268		11.907.017	23.613.089
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		723.373.522.698	589.455.139.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		345.595.261.358	215.143.402.154
Nợ ngắn hạn	310		323.362.430.635	189.800.268.901
Vay ngắn hạn	311	13	55.634.755.979	3.180.000.000
Phải trả người bán	312	14	101.521.184.817	75.612.475.432
Người mua trả tiền trước	313		76.730.669.117	14.739.060.696
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.410.846.679	208.601.541
Phải trả người lao động	315		1.550.340.000	1.559.578.295
Chi phí phải trả	316	16	3.718.138.600	4.486.035.246
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	80.796.495.443	90.014.517.691
Nợ dài hạn	330		22.232.830.723	25.343.133.253
Phải trả dài hạn khác	333		746.499.164	1.460.342.187
Dự phòng bảo hành	337	18	611.379.306	911.774.313
Doanh thu chưa thực hiện	338	19	20.874.952.253	22.971.016.753
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		377.778.261.340	374.311.737.650
Vốn chủ sở hữu	410	20	377.778.261.340	374.311.737.650
Vốn cổ phần	411	21	225.590.300.000	225.590.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	136.237.470.000	136.237.470.000
Cổ phiếu quỹ	414	21	(16.891.275.032)	(16.891.275.032)
Quỹ đầu tư phát triển	417	22	12.788.285.298	12.788.285.298
Quỹ dự phòng tài chính	418	22	6.840.705.686	6.840.705.686
Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.212.775.388	9.746.251.698
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		723.373.522.698	589.455.139.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - USD	28.326	4.530

Người lập:



Nguyễn Hải Yến
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Việt Giang
Tổng Giám đốc

31-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	01	23	523.023.674.093	302.551.179.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	12.521.416.817
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		523.023.674.093	290.029.763.132
Giá vốn hàng bán	11	24	447.714.158.584	223.972.352.587
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		75.309.515.509	66.057.410.545
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.479.338.028	14.049.295.661
Chi phí tài chính	22	26	4.961.729.745	17.102.892.535
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.125.341.346</i>	<i>846.712.552</i>
Chi phí bán hàng	24		31.112.059.845	15.890.587.527
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.072.255.132	44.211.680.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		3.642.808.815	2.901.545.558
Thu nhập khác	31	27	5.429.461.119	4.813.568.042
Chi phí khác	32		3.318.081.712	939.981.598
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.111.379.407	3.873.586.444
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.754.188.222	6.775.132.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.516.966.026	1.237.214.759
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	770.698.506	2.797.177.403
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.466.523.690	2.740.739.840

Người lập:

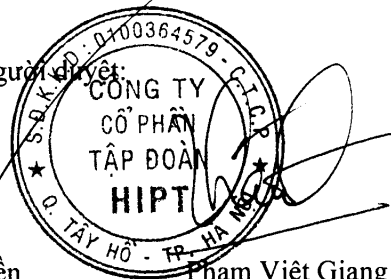


Nguyễn Hải Yến
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

31-03-2014



Phạm Việt Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN**

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.754.188.222	6.775.132.002
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.136.357.146	6.545.851.963
Các khoản dự phòng	03		5.365.498.027	15.599.073.526
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		65.369.046	(1.958.645)
(Lãi)/lỗ thanh lý các khoản đầu tư	05		(3.780.000.000)	6.138.270.975
Lãi thanh lý tài sản cố định			-	(74.068.007)
Thu nhập từ tiền lãi	05		(1.635.764.844)	(5.473.408.967)
Cổ tức được chia	05		(1.961.289.541)	(8.458.405.572)
Chi phí lãi vay	06		4.125.341.346	846.712.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.069.699.402	21.897.199.827
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(134.529.416.545)	37.892.893.435
Biến động hàng tồn kho	10		(65.462.434.339)	(22.221.143.044)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		75.379.165.876	(822.083.649)
Biến động chi phí trả trước	12		964.981.148	(935.870.356)
			(109.578.004.458)	35.810.996.213
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.125.341.346)	(846.712.552)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(598.633.670)	(2.012.241.401)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(300.531.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.301.979.474)	32.651.510.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

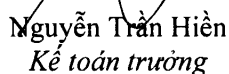
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN**

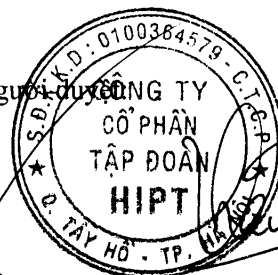
	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.582.357.284)	(3.543.292.708)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	84.114.714
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(21.000.000.000)	(27.495.500.000)
Tiền thu từ thanh lý đầu tư dài hạn	26		16.380.000.000	1.910.000.000
Tiền ứng trước của một bên thứ ba liên quan đến việc mua khoản đầu tư	26		2.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.885.935.719	17.638.516.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.316.421.565)	(11.406.161.063)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		276.997.800.975	44.779.234.413
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(224.543.044.996)	(73.986.128.588)
Tiền trả cổ tức	36		-	(1.191.587.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.454.755.979	(30.398.481.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(64.163.645.060)	(9.153.131.692)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		109.812.865.231	118.965.996.923
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	45.649.220.171	109.812.865.231

Người lập:


Nguyễn Hải Yến
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng
Phạm Việt Giang
Tổng Giám đốc**31 -03- 2014***Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin (“CNTT”) như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm; phân phối các sản phẩm CNTT; bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 148 nhân viên (31/12/2012: 200 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 8 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 20 năm |
| ▪ nhà cửa | 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Giá trị hợp đồng dở dang

Giá trị hợp đồng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng lỗ dự kiến. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong ba năm gần đây nhất. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Nếu Công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trước đây cho khoản dự phòng trợ cấp thôi việc theo Bộ luật Lao động Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 (“VAS 18”) - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận thuần sẽ giảm và tăng là 77 triệu VND và 58 triệu VND, nợ dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng và giảm với giá trị tương ứng là 1.268 triệu VND và 989 triệu VND (sau khi trừ ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại với giá trị là 279 triệu VND).

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp để phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định dựa trên khối lượng công việc thực hiện bao gồm tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay tỷ lệ chi phí đã phát sinh trên tổng chi phí ước tính. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị CNTT và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) *Doanh thu từ cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) *Chi phí vay*

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về CNTT tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

(u) *Các bên liên quan*

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, các doanh nghiệp và cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các cán bộ quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình họ và các công ty con và công ty liên kết của họ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN****4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	212.846.336	173.283.124
Tiền gửi ngân hàng	43.934.729.541	40.864.029.877
Các khoản tương đương tiền	1.501.644.294	68.775.552.230
	45.649.220.171	109.812.865.231

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	10.871.056.928	30.504.980.057
Phi thương mại	-	10.921.995.469

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng và các khoản tạm ứng của khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu lũy kế theo hợp đồng ghi nhận tại thời điểm đầu năm	66.604.752.890	6.977.081.600
Doanh thu theo hợp đồng ghi nhận trong năm	108.067.187.188	77.592.949.576
Doanh thu lũy kế theo hợp đồng ghi nhận tại thời điểm cuối năm	174.671.940.078	84.570.031.176
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(35.536.384.621)	(17.965.278.286)
	139.135.555.457	66.604.752.890

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu các khoản cho nhân viên vay	1.502.390.954	1.794.390.954
Phải thu khác từ các bên liên quan	711.118.666	6.907.651.142
Các khoản tạm ứng cho công ty con	4.291.484.585	2.460.552.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.910.684.661	3.149.518.796
	9.415.678.866	14.312.112.892

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.349.160.776
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.030.570.371	16.233.283.934
Hàng hóa	88.345.086.767	34.616.238.345
Hàng gửi đi bán	1.345.445.333	272.489.224
	116.721.102.471	52.471.172.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(459.385.407)	(457.312.706)
	116.261.717.064	52.013.859.573

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 985 triệu VND giá trị hàng hóa (31/12/2012: 457 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	457.312.706	784.641.153
Tăng dự phòng trong năm	2.372.701	74.838.464
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(330.577.211)
Hoàn nhập	(300.000)	(71.589.700)
	459.385.407	457.312.706

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho thành viên Ban Giám đốc	2.201.686.250	5.046.868.250
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện hợp đồng	1.728.401.698	4.684.843.510
Đặt cọc mở thư tín dụng	308.303.999	569.383.900
	4.238.391.947	10.301.095.660

Các khoản tạm ứng cho thành viên Ban Giám đốc không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành hoạt động kinh doanh có liên quan.

003
G T
EM HI
M
- T

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	40.849.504.796	17.778.807.290	4.121.532.813	321.505.226	63.071.350.125
Tăng trong năm	-	50.715.000	-	-	50.715.000
Phân loại lại (*)	-	(1.935.306.590)	-	-	(1.935.306.590)
Số dư cuối năm	40.849.504.796	15.894.215.700	4.121.532.813	321.505.226	61.186.758.535
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.205.955.243	9.826.370.477	4.121.532.813	39.473.260	19.193.331.793
Khấu hao trong năm	2.042.742.839	2.179.342.861	-	49.049.038	4.271.134.738
Phân loại lại (*)	-	(1.034.824.136)	-	-	(1.034.824.136)
Số dư cuối năm	7.248.698.082	10.970.889.202	4.121.532.813	88.522.298	22.429.642.395
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	35.643.549.553	7.952.436.813	-	282.031.966	43.878.018.332
Số dư cuối năm	33.600.806.714	4.923.326.498	-	232.982.928	38.757.116.140

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 23.371 triệu VND liên quan đến khu nhà thấp tầng tại cùng địa chỉ với Công ty. Việc xây dựng khu nhà này một phần do các cá nhân tài trợ với số tiền là 25.349 triệu VND (Thuyết minh 19). Việc xây dựng khu nhà này đã hoàn thành, tuy nhiên, Công ty và các cá nhân liên quan vẫn chưa thỏa thuận xong về quyền sở hữu khu nhà và các nghĩa vụ tài chính của các bên. Trong năm trước, Công ty đã thực hiện kết chuyển tài sản này từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang Tài sản cố định hữu hình và bắt đầu thực hiện trích khấu hao theo kết luận của Đoàn thanh tra Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2012.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một số tài sản với nguyên giá 9.131 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 9.386 triệu VND).

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.926.442.619	421.738.512	4.348.181.131
Tăng trong năm	-	2.531.642.284	2.531.642.284
Phân loại lại (*)	-	(37.188.512)	(37.188.512)
Số dư cuối năm	3.926.442.619	2.916.192.284	6.842.634.903
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.256.461.636	244.423.307	1.500.884.943
Khấu hao trong năm	157.057.711	498.865.976	655.923.687
Phân loại lại (*)	-	(18.620.448)	(18.620.448)
Số dư cuối năm	1.413.519.347	724.668.835	2.138.188.182
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.669.980.983	177.315.205	2.847.296.188
Số dư cuối năm	2.512.923.272	2.191.523.449	4.704.446.721

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	22.122.085.200	2.667.771.965	24.789.857.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.318.312.780	384.251.086	3.702.563.866
Khấu hao trong năm	1.106.104.260	103.194.461	1.209.298.721
Số dư cuối năm	4.424.417.040	487.445.547	4.911.862.587
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	18.803.772.420	2.283.520.879	21.087.293.299
Số dư cuối năm	17.697.668.160	2.180.326.418	19.877.994.578

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bất động sản đầu tư liên quan đến một mảnh đất chưa sử dụng đang được giữ để bán tại Đà Nẵng và nhà cửa trên mảnh đất đó.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 19.878 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13).

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Đầu tư ngắn hạn:				
▪ Cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (a)	7.200.000	72.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000

- (a) Công ty ký kết thỏa thuận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Bao Viet Bank”) cho một bên thứ ba với giá 10.000 VND một cổ phần. Theo đó, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72 tỷ VND như một sự đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần. Theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phiếu, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang các bên thứ ba vẫn chưa được hoàn thiện. Nguồn vốn ủy thác cho số cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt trị giá 72 tỷ VND được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và khoản tạm ứng được ghi nhận vào khoản mục phải trả khác (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2013 và 31/12/2012	
	VND	% sở hữu
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT	50.000.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tin học HIPT	20.763.000.000	100%
Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn	10.700.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	10.000.000.000	100%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT	10.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn Nhân lực Chân trời mới Hà Nội	2.293.570.000	78%
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT	2.000.000.000	100%
	<u>105.756.570.000</u>	

Các công ty con này, ngoại trừ Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn, có cùng địa chỉ với Công ty tại 152 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam. Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn có địa chỉ tại 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con cấp 2 là Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao, một công ty con có 55% vốn sở hữu thuộc về Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Số dư tại		% sở hữu	
		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Tòa nhà Arimex, 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	20%	20%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000	32%	32%
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Tầng 2, Căn hộ F, 28 Xuân La, Phường Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	2.500.000.000	2.500.000.000	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000	35%	35%
Thời báo Doanh nhân	64 Tây Hồ, Thụy Khuê, Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	1.750.000.000	50%	50%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	2 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	800.000.000	800.000.000	26%	26%
		23.000.000.000	22.750.000.000		

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến M-Service	8.312.500.000	8.312.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ nền di động Việt Nam	29.400.000.000	21.000.000.000
	37.712.500.000	31.312.500.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	28.643.478.735	20.739.254.062
Tăng dự phòng trong năm	2.461.443.228	10.646.394.224
Hoàn nhập	(3.042.448.654)	(790.440.526)
Sử dụng	-	(1.951.729.025)
Số dư cuối năm	28.062.473.309	28.643.478.735

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	1.549.488.512
Phân loại từ tài sản cố định (*)	919.050.518
Tăng trong năm	682.081.185
Phân bổ trong năm	(1.647.062.333)
Số dư cuối năm	1.503.557.882

- (*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

13. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay từ BIDV	VND	7-9%	52.454.755.979	-
▪ Khoản vay từ công ty con	VND	0%	3.180.000.000	3.180.000.000
			55.634.755.979	3.180.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 38.757 triệu VND và 19.878 triệu VND (31/12/2012: Không) (Xem thuyết minh 8 và 10). Khoản vay từ công ty con không được đảm bảo.

14. Phải trả người bán

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các công ty liên quan	70.783.553.171	44.609.617.162

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.374.163.573	40.468.933
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	967.040.745	48.708.389
Thuế thu nhập cá nhân	69.642.361	103.817.735
Thuế khác	-	15.585.656
	3.410.846.679	208.601.541

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****16. Chi phí phải trả**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả thực hiện hợp đồng	3.718.138.600	4.486.035.246

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu chưa thực hiện	2.655.422.929	4.594.478.767
Tạm ứng từ một bên thứ ba liên quan đến việc mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh 11)	72.000.000.000	70.000.000.000
Phải trả khác cho các bên liên quan	2.458.800.000	14.162.459.662
Các khoản phải nộp Nhà nước khác (*)	2.656.280.900	-
Các khoản phải trả khác	1.025.991.614	1.257.579.262
	80.796.495.443	90.014.517.691

Khoản phải trả khác đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

(*) Phản ánh khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến việc hủy bỏ đề án 112 từ Chính phủ - để cài đặt phần mềm tích hợp tại các cơ quan nhà nước trên toàn quốc.

18. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu năm	911.774.313
Dự phòng lập trong năm	912.109.140
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.212.504.147)
Số dư cuối năm	611.379.306

19. Doanh thu chưa thực hiện - dài hạn

Theo Biên bản Thanh tra Thuế ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty đã kết chuyển số tiền nhận được từ các cá nhân liên quan đến việc xây dựng Khu nhà 152 Thụy Khuê (Thuyết minh 8) sang tài khoản Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn, và phân bổ vào doanh thu cho thuê theo thời hạn thuê đất của khu nhà thấp tầng này là 18 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư chưa phân bổ của khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn này là 20.875 triệu VND (31/12/2012: 22.971 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	182.187.240.000	179.640.530.000	(16.891.275.032)	12.788.285.298	6.840.705.686	6.977.595.661	371.543.081.613
Phát hành cổ phiếu thưởng	43.403.060.000	(43.403.060.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.740.739.840	2.740.739.840
Biến động khác	-	-	-	-	-	27.916.197	27.916.197
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	225.590.300.000	136.237.470.000	(16.891.275.032)	12.788.285.298	6.840.705.686	9.746.251.698	374.311.737.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.466.523.690	3.466.523.690
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	225.590.300.000	136.237.470.000	(16.891.275.032)	12.788.285.298	6.840.705.686	13.212.775.388	377.778.261.340

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013 và 31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.559.030	225.590.300.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	225.590.300.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	856.433	16.891.275.032
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	21.702.597	208.699.024.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	21.702.597	208.699.024.968	17.362.291	165.295.964.968
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	-	-	4.340.306	43.403.060.000
Số dư cuối năm	21.702.597	208.699.024.968	21.702.597	208.699.024.968

(*) Ngày 14 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông họp và phê duyệt phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2012 theo tỷ lệ 4:1, cụ thể, cứ đối với bốn cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm chốt quyền, cổ đông được nhận một cổ phiếu thưởng.

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập để bảo vệ Công ty trước các rủi ro tài chính và các rủi ro khác.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	419.455.510.806	205.570.070.015
▪ Cung cấp dịch vụ	100.593.868.644	90.108.035.554
▪ Cho thuê	2.974.294.643	6.873.074.380
	523.023.674.093	302.551.179.949
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(1.040.030.000)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(11.481.386.817)
	-	(12.521.416.817)
Doanh thu thuần	523.023.674.093	290.029.763.132

24. Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Hàng hóa đã bán	370.270.980.796	165.669.907.043
Dịch vụ đã cung ứng	76.228.475.599	57.086.589.792
Cho thuê	1.212.629.488	1.212.606.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.072.701	3.248.764
	447.714.158.584	223.972.352.587

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	1.635.764.844	5.473.408.967
Cổ tức	1.961.289.541	8.458.405.572
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	102.283.643	117.481.122
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	3.780.000.000	-
	7.479.338.028	14.049.295.661

26. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	4.125.341.346	846.712.552
Lỗ do thanh lý Công ty TNHH HIPT Mobile (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	- (581.005.426)	6.138.270.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.352.024.779	9.855.953.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	65.369.046	261.955.310
	4.961.729.745	17.102.892.535

27. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Giảm giá của nhà cung cấp	3.538.472.296	4.178.452.044
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	84.114.714
Thu nhập khác	1.890.988.823	551.001.284
	5.429.461.119	4.813.568.042

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.516.966.026	48.708.389
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	1.188.506.370
	1.516.966.026	1.237.214.759
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	770.698.506	2.797.177.403
	2.287.664.532	4.034.392.162

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.754.188.222	6.775.132.002
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.438.547.056	1.693.783.001
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.091.888.048	2.376.149.650
Thu nhập không bị tính thuế	(490.322.385)	(2.109.928.103)
Biến động các chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	247.551.813	885.881.244
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	1.188.506.370
	2.287.664.532	4.034.392.162

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	45.436.373.835	109.639.582.107
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	124.100.840.026	73.933.303.686
		169.537.213.861	183.572.885.793

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 tới 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	3.695.706.464	10.168.659.821
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	6.673.144.097	-
	10.368.850.561	10.168.659.821

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi là như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.039.322.552	4.201.586.754
Tăng dự phòng trong năm	5.032.321.612	5.837.735.798
	15.071.644.164	10.039.322.552

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
31/12/2013			
Vay ngắn hạn	55.634.755.979	60.085.536.457	60.085.536.457
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	108.724.115.031	108.724.115.031	108.724.115.031
	164.358.871.010	168.809.651.488	168.809.651.488
31/12/2012			
Vay ngắn hạn	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	95.518.549.602	95.518.549.602	95.518.549.602
	98.698.549.602	98.698.549.602	98.698.549.602

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.326	4.530
Phải thu khách hàng	1.273.294	1.051
Phải trả người bán	(666.076)	(335.487)
	635.544	(329.906)

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
VND/USD	21.085	20.824

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lãi thuần VND
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	201.006.679
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(103.049.438)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, 52,5 tỷ VND vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi (31/12/2012: Không). Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.501.644.294	68.775.552.230
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(52.454.755.979)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 393.410.670 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2012: Không). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	37.712.500.000	(*)	30.512.500.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	45.649.220.171	45.649.220.171	109.812.865.231	109.812.865.231
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	124.100.840.026	(*)	74.383.159.086	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(108.724.115.031)	(*)	(95.518.549.602)	(*)
- Các khoản vay	(55.634.755.979)	(*)	(3.180.000.000)	(*)
	43.103.689.187	(*)	116.009.974.715	(*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, 72.000 triệu VND đầu tư vào cổ phần của Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh 11) được mua và nắm giữ như các khoản ủy thác đầu tư cho các bên khác (31/12/2012: 70.800 triệu VND). Theo đó, 72.000 triệu VND ghi nhận là tài sản và 72.000 triệu VND tương ứng ghi nhận là phải trả ngắn hạn khác không bao gồm trong phân tích trên (31/12/2012: 70.800 triệu VND).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để phục vụ mục đích thuyết minh thông tin phù hợp với Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập cổ tức từ các công ty con đối trừ với các khoản phải thu	711.118.666	-
Chuyển từ phải thu thành đầu tư dài hạn	250.000.000	-

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT</i>		
Bán hàng hóa	-	470.764.408
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	35.010.645.022
Chuyển lợi nhuận	132.565.611	784.048.174
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tín học HIPT</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	21.550.259
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	13.981.805.595
Góp vốn bằng tiền mặt	-	4.133.000.000
<i>Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.463.389.788
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.918.147.933
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	983.084.688	3.773.818.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.099.011.790
<i>Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ công nghệ HIPT</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	63.355.659
Mua hàng hóa và dịch vụ	116.056.880	930.253.710
<i>Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.375.779.371	22.291.669.469
Chuyển lợi nhuận	578.553.055	5.155.947.559
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Tín học Viễn thông Hàng không</i>		
Cổ tức	1.127.787.401	1.467.236.813
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.732.422.915	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	3.733.351.866	2.593.550.000
Tạm ứng	-	789.640.706

32. Cam kết

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 1 năm	1.107.216.000	5.593.205.376
Trong vòng 2 đến 5 năm	618.195.600	1.753.092.000
	1.725.411.600	7.346.297.376

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có cam kết góp vốn tại Công ty cổ phần Dịch vụ nền di động Việt Nam (VIMASS Corporation) (trước đây là Công ty Cổ phần Ví Việt – “Ví Việt”):

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 1 năm	12.600.000.000	21.000.000.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	42.000.000.000
	12.600.000.000	63.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

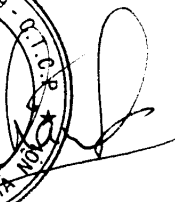
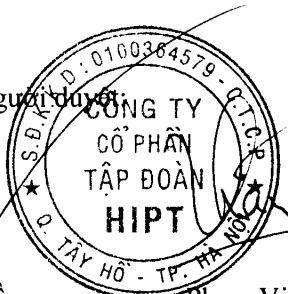
	2013 VND	2012 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	448.402.203.354	228.644.371.797
Chi phí nhân công	34.064.269.943	28.351.617.556
Chi phí khấu hao	6.136.357.146	6.545.851.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.083.513.657	12.576.217.291
Chi phí khác	12.212.129.461	8.896.543.691

Người lập:



Nguyễn Hải Yên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Việt Giang
Tổng Giám đốc

31-03-2014